

VẤN ĐỀ DÂN SỐ Ở BẮC KỲ TÌNH TRẠNG “THỪA DÂN” VÀ NHỮNG HỆ LỤY (TỪ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XX)

TẠ THỊ THÚY*

Đồng bằng Bắc Kỳ vốn nổi tiếng là vùng “thừa dân”, “đất chật, người đông” không chỉ là so với các vùng khác của Việt Nam mà còn so với những vùng khác trên thế giới.

Từ nửa cuối thế kỷ XIX, khi Bắc Kỳ chính thức rơi vào tay người Pháp, tình trạng sinh đẻ không được kiểm soát (mãi đến năm 1937 mới có đề nghị cấm chế độ đa thê (polygamy) để hạn chế tình trạng bội sinh (supernatalité) theo cách mà Mustafa Kemal đã làm ở Thổ Nhĩ Kỳ nhưng lại thừa nhận là không thể áp dụng được ở Đông Dương (1)). Đồng thời với sự xâm nhập ngày càng mạnh của các nhóm dân ngoại lai (người Pháp, nhất là người Hoa...), do nhu cầu của cuộc chinh phục thuộc địa bằng quân sự và sức hút của công cuộc khai thác kinh tế ở Đông Dương cũng như sự du nhập, dù còn rất hạn chế của một số yếu tố của nền y học phương Tây hiện đại (việc sinh đẻ có sự trợ giúp về y tế, việc tiêm chủng phòng ngừa một số bệnh dịch, việc phân phát thuốc ký ninh chống sốt rét...), dân số Bắc Kỳ đã tăng lên nhanh chóng. Tình trạng thừa dân ngày càng trở nên nghiêm trọng.

Điều này, nếu được coi là một “lợi thế” đối với người Pháp vì ngân sách Đông

Dương có được nguồn thu đáng kể từ thuế các loại, việc “Phòng thủ Đông Dương” có được nguồn binh lính dồi dào, việc khai thác về kinh tế ở Đông Dương có được nguồn nhân công giá rẻ, thì ở chiều ngược lại, đã đè nặng lên đời sống của dân chúng, nhất là khi các giải pháp cho vấn đề đông dân do các nhà nước phong kiến Việt Nam vẫn thực hiện đã bị dừng hẳn từ nửa cuối thế kỷ XIX, gây ra nhiều hệ lụy nặng nề về nhiều mặt, thậm chí còn đe dọa đến cả nền an ninh của chế độ cai trị thuộc địa của Pháp ở Việt Nam.

Có lẽ chính vì vậy, đây đã trở thành vấn đề thu hút sự quan tâm của các nhà thực dân, cũng như của các nhà nghiên cứu.

Trước năm 1945, nhất là trong thập niên 30 thế kỷ XX, khi vấn nạn “thừa dân” của Bắc Kỳ được coi là nguyên nhân gây ra những “rối loạn” lên đến đỉnh điểm về chính trị được thể hiện bằng những cuộc đấu tranh mang tính chất chính trị triệt để diễn ra vào lúc đó, một số công trình nghiên cứu về dân số, dân cư của vùng đồng bằng Bắc Kỳ đã được công bố nhằm giúp chính phủ thuộc địa đưa ra những giải pháp thích hợp để giải quyết tận gốc vấn nạn này. Có thể lấy ví dụ như: Pierre Gourou với “*Les Paysans du Delta*

*PGS.TS. Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

Tonkinois”, xuất bản năm 1936 và “*L’Utilisation du sol en Indochine*”, xuất bản năm 1940; Grégoire Khérian với “*Le Problème démographique en Indochine*” đăng trên *Revue Indochinoise* năm 1937; Lotzer et G. Wormser với “*La Surpopulation du Tonkin et du Nord Annam, ses rapports avec la colonisation de la Péninsule Indochinoise*”, công bố năm 1941...

Sau này, vấn đề dân số, dân cư của Bắc Kỳ trong thời kỳ cận đại vẫn tiếp tục nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu như Andrew Hardy với “*Red Hills: Migrants and the State in the Highland of Việt Nam*” xuất bản năm 2003 (2), “*Les Dynamiques sociales des migrations Vietnamiens et le faux paradoxe du “pays natal” (quê hương)*” công bố năm 2010 (3) hay Takada Yoko với “*Recrutement of Vietnamese Laborers in Tonkin, French Indochina*” công bố năm 2021 (4)...

Về phía mình, chúng tôi đề xuất việc nghiên cứu về vấn đề dân số của Bắc Kỳ trong giai đoạn từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX dưới góc độ lịch sử, nghĩa là sẽ tiến hành nghiên cứu một cách toàn diện vấn đề này với những khía cạnh liên quan là: sự gia tăng dân số; những hệ lụy nảy sinh từ tình trạng “thừa dân”; những giải pháp cho vấn đề đông dân và hiệu quả của những giải pháp đó. Trong khuôn khổ của bài viết này, như tiêu đề của nó, chúng tôi, trước hết, sẽ giới hạn trong việc nghiên cứu và trình bày về hai khía cạnh đầu tiên là: tình trạng “thừa dân” của Bắc Kỳ và những hệ lụy sinh ra từ đó. Nội dung tiếp theo sẽ được chúng tôi trình bày ở bài viết sau.

1. Dân số ở Bắc Kỳ từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX

Dưới thời Pháp thuộc, Bắc Kỳ là 1 trong 3 xứ của Việt Nam có diện tích được ước tính vào khoảng 105.000 km².

Về phương diện địa lý, Bắc Kỳ được phân chia một cách tương đối thành 3 vùng: Đồng bằng, Trung du và Thượng du. Dựa vào độ cao so với mực nước biển, được xếp vào đồng bằng những khu vực nằm dưới 25m, gồm các tỉnh: Bắc Ninh, Hà Đông, Hà Nam, Hải Dương, Hải Phòng (ngoại ô), Hưng Yên, Kiến An, Nam Định, Ninh Bình, Phúc Yên, Thái Bình, Vĩnh Yên. Vùng Trung du gồm các tỉnh nằm trong khoảng từ 25 đến 200m: Bắc Giang, Hòa Bình, Phú Thọ (Hưng Hóa), Quảng Yên, Sơn Tây, Thái Nguyên, Tuyên Quang. Vùng Thượng du gồm các tỉnh nằm ở độ cao 200m trở lên: Bắc Cạn, Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái. Tổng cộng, Bắc Kỳ có 2 thành phố và 27 tỉnh trong đó 12 tỉnh thuộc vùng Đồng bằng, 7 tỉnh thuộc vùng Trung du và 8 tỉnh thuộc vùng Thượng du.

Về dân số, vì những lý do nêu ra ở trên, Bắc Kỳ có số dân tăng nhanh và mật độ dân số cao.

Nếu tỷ lệ tăng dân số trung bình của Đông Dương là 13/1.000/năm (5) thì ở Bắc Kỳ vào năm 1936, “sự chênh lệch giữa số sinh ra và số chết đi ít nhất là 65.000 và có thể đến 100.000” (6). Ở nhiều nơi, số sinh lớn hơn không ít lần số chết. Chẳng hạn, theo Báo cáo ngày 26-1-1939 của Lotzer gửi Thống sứ Bắc Kỳ thì tại Nam Định, có đến hơn nửa số làng có số sinh gấp đôi, thậm chí gấp ba lần số chết (7). Thêm vào đó, số dân ngoại lai, nhất là số người Hoa xâm nhập vào Bắc Kỳ ngày càng tăng, từ 7.467 năm 1887 (8) tăng lên 41.800 năm 1906 (9), 32.000 năm 1921 (10) và sau đó theo Niên giám thống kê trong 20 năm từ 1923 đến 1943, tổng số người Hoa vào Bắc Kỳ đã lên đến 308.900, trung bình 15.445 người/năm (11).

Do vậy, Bắc Kỳ là xứ có số dân tăng nhanh nhất so với các xứ còn lại của Đông

Dương nói chung, từ 6.850.000 năm 1921 tăng lên 7.400.000 năm 1926, 8.100.000 năm 1931 và 8.700.000 năm 1936, tức là tăng gần 2 triệu người trong 15 năm, cũng là xứ đông dân nhất, luôn chiếm trong khoảng từ trên 43% đến xấp xỉ 46% trong các năm từ 1921 đến 1936, như kết quả của các cuộc điều tra chính thức ở bảng 1.

Bảng 1: Dân số Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ (1921-1936)

Các cuộc điều tra	Bắc Kỳ	Trung Kỳ	Nam Kỳ
1921	6.850.000	4.930.000	3.800.000
1926	7.400.000	5.600.000	4.100.000
1931	8.100.000	5.120.000	4.480.000
1936	8.700.000	5.660.000	4.620.000

Nguồn: *Résumé statistique relatif aux années 1913 à 1940*, IDEO, Hà Nội, 1941.

Bắc Kỳ, do đó cũng là xứ có mật độ dân số lớn nhất. Vào năm 1914, với diện tích 105.000 km², số dân khoảng trên 6 triệu, mật độ dân số bình quân của Bắc Kỳ là 57 người/km², trong khi đó Nam Kỳ với diện tích 56.000 km², số dân 3 triệu, bình quân 53 người/km² và Trung Kỳ với 150.000 km², số dân 5 triệu, bình quân 33 người/km², mật độ dân số bình quân của toàn Đông Dương là 23 người/km² (12).

Như vậy, trong 3 xứ, Bắc Kỳ đứng đầu về số dân và mật độ dân số.

Sự bất cân đối về dân số của Bắc Kỳ không chỉ là so với các xứ của Việt Nam mà còn được thể hiện giữa các vùng của chính nó. Ở đây, cũng giống như ở các xứ khác, dân cư tập trung đông ở vùng đồng bằng và các thành phố, trong khi thưa thớt ở các tỉnh của vùng Trung du và Thượng du. Tuy nhiên, do ở vùng Đồng bằng Bắc Kỳ đất quá chật, người quá đông nên mật độ dân cư cao gấp nhiều lần so với những vùng đồng bằng khác trên cả nước.

Theo các con số thống kê rất khác nhau (tùy vào cách ước tính của từng thời điểm

và từng tác giả) mà chúng tôi cho là chưa hoàn toàn chính xác thì mật độ của vùng châu thổ Bắc Kỳ là 455 người/km² vào đầu thế kỷ (13) và sau đó, vào năm 1914, vùng này với số dân trên 5 triệu, trên một diện tích 16.000 km², mật độ dân số trung bình là 333 người/km², trong khi ở Đồng bằng sông Mê Kông chỉ là 65 người/km² (14) và ngay cả phần châu thổ của Trung Kỳ (đồng bằng Thanh Hóa) cũng chỉ là 253 người/km² (15).

Sau đó nữa, theo kết quả được công bố trong *L'Indochine française* (16) của Pierre Gourou thì Đồng bằng Bắc Kỳ được xếp vào những vùng rất đông dân, với mật độ trung bình là 427/km² và ở một số tỉnh còn lên đến 571 người/km², trong khi ở đồng bằng ven biển Trung Kỳ là 200 người/km², ở Nam Kỳ là 143 người/km². Ở Trung du, tức là vùng bao quanh Đồng bằng, mật độ thấp dần, càng xa Đồng bằng càng thấp vào khoảng từ 20 đến 65 người/km² (17). Còn ở Thượng du, trên một vùng rừng núi rộng mênh mông, mật độ là 12 người/km², thậm chí dưới 10 người/km², và tại một số tổng của nó còn có dưới 4 người/km² (18).

Cụ thể hơn, chúng tôi có thể dẫn ra kết quả điều tra dân số vào năm 1921 để minh chứng thêm cho tình trạng này. Theo đấy, trong tổng số 6.854.000 dân của Bắc Kỳ, vùng Đồng bằng (gồm 12 tỉnh và 2 thành phố: Hà Nội, Hải Phòng) là 5.365.000 dân, tức là chiếm tới 78,27%, vùng Trung du là 927.000 dân, chỉ chiếm 13,52% và cuối cùng, vùng Thượng du là 562.000 dân, chỉ chiếm 8,19% (19).

Ở Đồng bằng, trừ 2 thành phố và vùng ngoại ô Hải Phòng là những nơi có dưới 100.000 dân, các tỉnh khác đều có trên 100.000, trong đó 4 tỉnh đông dân nhất, có từ xấp xỉ 600.000 đến dưới 900.000 là Thái Bình (869.000), Nam Định (826.000), Hà

Đông (755.000), Hải Dương (592.000); 1 tỉnh có trên 400.000 là Hà Nam; 3 tỉnh có trên 300.000 đến dưới 400.000 dân là Hưng Yên, Bắc Ninh và Ninh Bình; tỉnh có ít dân nhất của vùng này cũng là từ 200.000 đến 300.000 dân như Kiến An... Trong khi đó, ở vùng Trung du, một vài tỉnh có số dân đông nhất cũng chỉ chưa tới 300.000 như Sơn Tây, Phú Thọ, Bắc Giang. Số các tỉnh còn lại của vùng Trung du và Thượng du, mỗi tỉnh chỉ có từ vài ba chục nghìn đến dưới 100 nghìn dân (20).

Dân số vùng Đồng bằng không ngừng tăng lên để đến những năm 30 thế kỷ XX, vùng này đã có đến 6.500.000 dân, mật độ trung bình là 430 người/km² (21) và chiếm đến 9/10 tổng số dân của xứ Bắc Kỳ, trong khi diện tích chỉ chiếm 1/9 (22), nghĩa là chỉ có 1/10 dân số sống ở các vùng Trung du và Thượng du chiếm 8/9 diện tích còn lại. Vào thời điểm này, nhiều tỉnh của vùng Đồng bằng vượt xa con số 480 dân/km², thậm chí lên đến trung bình 675 dân/km² như Nam Định và 640 dân/km² như Thái Bình (23) và ở hai tỉnh này, nhiều làng còn có mật độ lên đến trên 1.000 người/km², thậm chí đến 2.000, 3.000 và 4.000 người/km² (24). Chẳng hạn như: Tại Nam Định: làng Đệ Tứ (tổng Đệ Nhất, huyện Mỹ Lộc) 1.790 người/km²; làng Hữu Bị (tổng Hữu Bị, huyện Mỹ Lộc) 1.840 người/km²; làng Hải Lạng Thượng (tổng Nghĩa Hưng, phủ Nghĩa Hưng) 1.900 người/km²; làng Thượng Nông (tổng Cổ Nông, huyện Nam Trực) 1.800 người/km²; làng Đồng Quĩ Trang (tổng Lạc Chính, huyện Nam Trực) 2.100 người/km²; làng Vân Trạng (tổng Lạc Chính, huyện Nam Trực) 2.300 người/km²; làng Hành Thiện (tổng Hành Thiện, phủ Xuân Trường) 4.000 người/km²... Tại Thái Bình, một số làng có mật độ vượt 1.500 người/km² (từ 1.600 đến 1.950 người, 2.350 người, 3.200 người/km²...). Đó là 3 làng ở

huyện Duyên Hà, 1 làng ở huyện Đông Quan, 7 làng ở huyện Kiến Xương, 5 làng ở huyện Thái Ninh, 1 làng ở huyện Thư Trì, 3 làng ở huyện Tiên Hưng, 2 làng ở huyện Vũ Tiên (25).

Theo Philippe Empis thì 2 tỉnh Nam Định và Thái Bình là những vùng nông nghiệp có mật độ dân số cao nhất thế giới (26).

Cũng có mật độ giống Nam Định, Thái Bình là phần châu thổ của tỉnh Ninh Bình. Một số vùng ở các tỉnh Hà Đông, Hà Nam, Hải Dương, Hải Phòng có mật độ thấp hơn các trung tâm trên nhưng cũng đạt đến trên 500 người/km² (27).

Mật độ dân số của vùng Đồng bằng châu thổ Bắc Kỳ được các tác giả cho là cao nhất trên thế giới. Chẳng hạn, so vùng Brabant (Belgique) là nơi đông dân nhất châu Âu thì cũng chỉ là 254 dân/km² (28). Hoặc so với xứ Bengale (Ấn Độ), nổi tiếng đông dân, thì ở đây, mật độ trung bình là 410 người/km² và nơi cao nhất cũng chỉ là 920 người/km² (29).

Tình trạng quá đông dân của vùng Đồng bằng châu thổ Bắc Kỳ gây ra nhiều hệ lụy nghiêm trọng về kinh tế, chính trị, xã hội.

2. Những hệ lụy nảy sinh từ tình trạng "thừa dân" của vùng Đồng bằng Bắc Kỳ

Trước hết là *vấn nạn thiếu đất, thiếu ăn, thiếu việc làm* trong nông dân, nhất là ở các tỉnh quá đông dân. Sự phân bố không đồng đều về dân cư và ruộng đất canh tác là nguyên nhân chính của tình trạng này.

Như trên đã trình bày, vào năm 1914, trên tổng diện tích 105.000km² của Bắc Kỳ, vùng Đồng bằng chiếm 16.000km², tức là chỉ chiếm 15,23%, 85,77% diện tích còn lại thuộc hai vùng Trung du và Thượng du (30).

Vì thiếu đất nên mật độ lương thực (densité alimentaire) rất cao, tức là bình quân diện tích ruộng đất rất thấp. Ở một số

nơi, chỉ từ 0,05 ha đến 0,06ha, thậm chí 0,04 ha/người trong khi ở Nam Kỳ chỉ là 1 ha/người vào năm 1937 (31). Điều đó có nghĩa, bình quân diện tích canh tác ở Bắc Kỳ thấp hơn rất nhiều so với ở Nam Kỳ và nhất là so với ở một số nước khác: Trung Quốc: 0,18 ha/người; Ý: 0,32 ha/người (gấp đôi ở Bắc Kỳ); Mỹ: 1,1 ha/người; Canada: 2,4ha/người (32).

Nhờ việc xây dựng các công trình thủy nông và việc khẩn hoang, diện tích canh tác tăng lên nên vào năm 1940, người ta tính mật độ trung bình ở Bắc Kỳ nói chung là 5,4 nông dân/1 ha đất canh tác và ở vùng Đồng bằng châu thổ là 6 nông dân/ha (33).

Đi kèm với tình trạng đó là *sự manh mún* (fragmentation) về ruộng đất với bình quân 0,1ha/thửa trên cả Bắc Kỳ, thậm chí chỉ 0,068ha/thửa (ở Bắc Ninh) (34). Với 1,5 triệu thửa, số thửa ruộng của Bắc Ninh nhiều hơn số thửa của cả Nam Kỳ cộng lại. Nhiều làng ở Bắc Kỳ có số thửa nhiều hơn số thửa của cả một tỉnh ở Nam Kỳ. Lấy ví dụ như tỉnh Gò Công chỉ có 10.000 thửa, nhưng một số làng ở Bắc Kỳ đã có số thửa vượt quá con số này (35).

Không chỉ vậy, do dân số tăng nhanh và tập quán phân chia đều ruộng đất cho những người thừa kế của các gia đình Việt cùng với tình trạng ruộng đất ngày càng tập trung vào tay địa chủ, cả địa chủ bản xứ và điền chủ người nước ngoài, cũng như tình trạng mua bán ẩn lậu ruộng đất ngày càng khó kiểm soát, Bắc Kỳ trở thành một xứ tiểu nông, tiểu sở hữu chủ chiếm tuyệt đại bộ phận số chủ ruộng, nhất là ở Đồng bằng. Trong số 964.490 chủ ruộng của cả xứ, Đồng bằng chiếm 85% (819.763 người), trong đó, có đến 92% (753.693 người) là tiểu sở hữu chủ, trung sở hữu chủ chiếm 7,88% (6.459) và đại sở hữu chủ, chỉ chiếm 1,11% (923) (36).

Sự manh mún của ruộng đất, sự phổ biến của tiểu sở hữu ruộng đất đã cản trở quá trình hiện đại hóa trong nông nghiệp (cơ giới hóa, hóa học hóa, thủy lợi hóa), chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi hay nói khác đi là cải tiến kỹ thuật canh tác, nâng cao năng suất, phát triển những vùng nông nghiệp thương phẩm lớn.

Mặt khác, do sự phân bố không đồng đều về đất đai và dân cư nên chỉ có 5% đất ở vùng núi được khai phá, trong khi ở vùng Đồng bằng có đến 80% ruộng đất đã được sử dụng, tức là việc khai thác đất nông nghiệp tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng, trong khi những vùng khác bị bỏ hoang (37).

Tình hình đó đã ảnh hưởng đến kết quả khai thác nói chung. Bởi, trên tổng diện tích 105.000 km² của Bắc Kỳ, vào năm 1901 chỉ có 900.000 ha được canh tác (38) và cho đến gần 4 thập kỷ sau vào năm 1937 diện tích canh tác tăng lên nhưng cũng chỉ đạt được từ khoảng 1.100.000ha (11.000 km²) đến khoảng 1.300.000 ha (13.000 km²) (39).

Bắc Kỳ là xứ nông nghiệp, lúa là cây trồng chính, chiếm đến 70% diện tích canh tác, các cây trồng khác chỉ chiếm 30% diện tích còn lại (40). Chăn nuôi vẫn chỉ là nghề phụ để cung cấp phân bón và sức kéo cho trồng trọt mà chưa tách ra thành một ngành riêng.

Nhờ các công trình thủy nông và công cuộc khẩn hoang, diện tích trồng lúa của Bắc Kỳ tăng lên khoảng 50%, từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX, tức là trong khoảng từ 1 triệu ha đến xấp xỉ 1,5 triệu ha tùy từng năm (41). Lấy ví dụ: 1.150.000 ha năm 1914 (42); 1.245.000 ha năm 1925-1929 (43); 1.200.00 ha năm 1930 (44); 1.487.000 ha niên vụ 1942-1943 (45); 1.386.000 ha niên vụ 1943-1944 và 1.427.000 ha trong niên vụ 1944-1945 (46). Trong đó, vùng Đồng bằng luôn chiếm

trong khoảng từ 70% đến 90% diện tích lúa của cả xứ, chẳng hạn: 89,7% năm 1914 (1.031.000ha) (vùng Trung du và Thượng du 10,3%) (47); 78,8% trong các năm 1925-192 (985.000ha) (48), 73,3% năm 1930 (880.000 ha); 72% niên vụ 1942-1943 (1.070.000ha) (49), 75,8% niên vụ 1943-1944 (1.051.000ha) và 74,7% niên vụ 1944-1945 (1.066.000ha).

Thế nhưng, do kỹ thuật trồng lúa không mấy thay đổi, người bản xứ vẫn trồng cấy theo thói quen từ ngàn đời và phụ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên, nên năng suất lúa rất bấp bênh, lên xuống theo từng niên vụ và nói chung là rất thấp, chỉ trong khoảng từ 1.200kg đến 1.600kg thóc/ha/năm (50) và sản lượng lúa chỉ đạt trung bình khoảng 2.000.000 tấn/năm (cao nhất 2.220.000 tấn/năm năm 1895 và thấp nhất 1.700.000 tấn/năm (1943-1944) và 1.600.000 tấn/năm (1944-1945) (51), tức là bình quân khoảng trên dưới 2.000.000 tấn/năm.

Sản lượng lúa không tăng nên bình quân thóc trên đầu người ở Bắc Kỳ ngày càng giảm do dân số tăng nhanh, chỉ trong khoảng từ cao nhất là 0,37 tấn/người/năm vào năm 1895 (52) và thấp nhất là 0,17 tấn/năm/người (1943-1944) và 0,18 tấn/người/năm (1944-1945), trong khi ở Nam Kỳ là 0,47 tấn/người/năm (53).

Như vậy, lượng thóc thu được của Bắc Kỳ không đủ cho nhu cầu sử dụng của chính vùng này mà theo ước tính vào năm 1940 thì tối thiểu phải là 2.100.000 tấn/năm (54). Đã không đủ ăn, theo Pierre Gourou, hàng năm trong lượng thóc thu được vùng Đồng bằng Bắc Kỳ còn phải dành ra: 200.000 tấn xuất khẩu qua cảng Hải Phòng; 75.000 tấn làm thóc giống; 50.000 tấn cung cấp cho các nhà máy rượu; 30.000 tấn bán ra ngoài, tổng cộng 355.000

tấn và như vậy, Bắc Kỳ chỉ còn được tiêu thụ tại chỗ khoảng 1.800.000 tấn, tức là thiếu mất 300.000 tấn/năm (55). Điều đó có nghĩa sản xuất lúa gạo của Bắc Kỳ vốn đã không đủ đáp ứng nhu cầu của dân chúng nên nếu dùng thóc gạo vào những việc khác thì dù chỉ với lượng nhỏ nhất cũng là quá đáng đối với xứ này. Tình trạng đói kém diễn ra thường niên là điều không khó hiểu.

Ở Nam Định, từ năm 1905, số dân tăng thêm 600.000 người nhưng trong 33 năm (1905-1938) diện tích canh tác chỉ tăng được 18.000 mẫu (do lấn biển), tức là cho mỗi người mới đến 1 mảnh đất là 3 thước, tức 6 kg gạo (56). Vì thế, theo báo cáo ngày 26-1-1939 của Lotzer gửi Thống sứ Bắc Kỳ thì tỉnh này là 1.400.000 dân thì có đến 900.000 bị thiếu đói (sous-alimentés), với mức chi không quá 3,5 đồng/tháng cho gia đình 5 người. Chỉ 2 tháng sau vụ thu hoạch, một phần trong số 900.000 người đó không thể có được 1 bữa mỗi ngày (57).

Theo các tác giả, tính ở mức tối đa là 337 kg thóc/người thì ở Đồng bằng Bắc Kỳ 1 ha lúa có thể nuôi được 4 người. Điều đó có nghĩa với 1.300.000ha lúa, vùng này chỉ có thể nuôi khoảng 5.200.000 dân. Như vậy, Bắc Kỳ có đến 2.000.000 người bị thiếu ăn. Grégoire Khérian cho rằng có đến hơn 40% số người nhập viện của vùng này là do đói khát (58).

Không chỉ có thế, trong Chiến tranh thế giới lần thứ Hai, vốn đã không đủ thóc gạo để ăn, dân Bắc Kỳ còn phải nộp thóc “tạ” cho người Nhật để làm chất đốt. Vì thế, khi thóc gạo Nam Kỳ không kịp được chở ra Bắc, nạn đói khủng khiếp đã diễn ra, chủ yếu ở các tỉnh vùng châu thổ, nhất là ở 2 tỉnh đông dân nhất là Nam Định, Thái Bình. Thu nhập về thóc gạo không đủ nuôi sống con người, vì thế nghề chăn nuôi cũng không thể phát triển.

Điều tra về đời sống của những người nông dân vùng Đồng bằng Bắc Kỳ, Pierre Gourou thấy rằng ngay cả những nông dân có đất (3 mẫu = 1,08ha), có trâu bò (1 con) thì không phải gia đình nào cũng có thể cân bằng được ngân sách gia đình. Đối với những nông dân có ít đất, cuộc sống của họ còn eo hẹp hơn, chắt vật lắm mới có thể đổi phở được với mức chi tối thiểu là 45 đồng/năm, tức 450 francs, tức 37,5 francs/tháng và 1,2 francs/ngày cho 6 người (59). Đã làm không đủ ăn, các gia đình này còn phải nộp đủ mọi loại thuế má, đảm phụ, chưa kể những chi tiêu cho ma chay, cưới xin, lễ tết...

Để có vốn sản xuất và nộp thuế, nhiều nông dân phải vay nợ với lãi suất tối thiểu 36%, thậm chí 100%, 200%/năm (60) hoặc từ 3% đến 10%/tháng nếu vay bằng tiền còn nếu vay bằng thóc thì từ 60 đến 100%/năm (61). Mức lãi suất này có thể được coi là mức chung cho cả thời kỳ thuộc địa ở Bắc Kỳ. Với lãi suất cao như vậy, nhiều nông dân không trả được nợ sẽ buộc phải gán đất cho địa chủ hoặc chủ nợ và lại rơi vào vòng khốn khổ vì không có ruộng đất.

Không những thế, sự “thừa dân” ở vùng Đồng bằng còn làm cho tình trạng thiếu việc làm, dư thừa nhân công ngày càng trầm trọng. Bởi vì, theo các tác giả, ở Bắc Kỳ lúc đó chỉ cần 2 nông dân là có thể canh tác 1 ha ruộng lúa, tức là chỉ cần 2.600.000 nông dân để khai thác 1.300.000ha đất canh tác của xứ này là đủ (62).

Thêm vào số 2.600.000 nông dân có việc làm đó còn có thể tính tới số nông dân vùng Đồng bằng được sử dụng trong các ngành công, thương nghiệp, hầm mỏ, vận tải, xây dựng gồm (63): 25.000 trong các nhà máy, xí nghiệp hiện đại (7.000 thợ dệt Nam Định; từ 4.000 đến 5.000 thợ trong các nhà máy Sợi,

máy Diêm ở Hà Nội; 10.000 thợ trong các nhà máy ở Hải Phòng); 20.000 buôn bán lâu dài ở vùng núi hay buôn bán ngắn ngày; từ 40.000 đến 50.000 phu mỏ được mộ từ Thái Bình, Nam Định là hai tỉnh mà không làng nào không có thợ mỏ (64), tiếp sau là vùng ngoại vi Hải Phòng (tổng Hoàng Pha, huyện Thủy Nguyên) (65) và cuối cùng là các tỉnh Hà Nam, Ninh Bình, Hưng Yên, Hải Dương. Ngoài ra, cũng còn phải kể tới một số nông dân vùng châu thổ được mộ cho các đại đồn điền của người Pháp ở vùng Đồng bằng hay trên các vùng Trung du và Thượng du trong tổng số khoảng 6.000 cu li vào nửa đầu thế kỷ XX (66) và hàng trăm gia đình tá điền được sử dụng trên khoảng 138 đồn điền (trong số 229 đồn điền, diện tích 158.079,037 ha được canh tác).

Cuối cùng, có thể tính có tới đa vào khoảng 3.000.000 nông dân Bắc Kỳ có việc làm. Trong khi đó, Bắc Kỳ có đến 4.500.000 người còn trong độ tuổi và có khả năng lao động. Điều đó có nghĩa Bắc Kỳ có khoảng 1.500.000 người lao động “dư thừa”, không việc làm, thiếu ăn (67).

Các tác giả Lotzer và Wormser còn cho rằng chỉ riêng Nam Định đã có 200.000 người không có việc làm cùng với 70.000 người thất nghiệp, còn trên các tỉnh lớn của vùng Đồng bằng có đến 1.500.000 người thiếu việc làm cùng với 500.000 người thất nghiệp (68).

Sự “dư thừa” nhân công còn tạo ra sự cạnh tranh về việc làm, làm cho đồng lương của những người có việc làm bị giảm. Đã vậy, sự có mặt ngày càng đông của nhân công người Hoa ở Bắc Kỳ, cũng gây cản trở rất lớn đối với người nông dân Bắc Kỳ khi muốn làm việc trên các công trường đường sắt, nhà máy, đồn điền, hầm mỏ...

Sự “thừa dân”, thiếu đất còn làm cho *giá ruộng đất tăng cao*.

Vào năm 1930-1931, 1 mẫu ruộng (36 ares) giá trung bình từ 100 đến 200 đồng, tương đương 3.000 đến 5.000 francs/ha và cũng có thể lên tới từ 1.000 đến 2.000 đồng, tức là từ 30.000 đến 50.000 francs/ha ở gần các thành phố lớn (69). Năm 1941, ở Nam Định: “Tại những làng quá thừa dân, giá 1 mẫu ruộng tăng trong 38 năm từ 60 đồng lên 400 đồng và ngay cả từ 45 đồng lên 700 đồng. Những người phụ nữ phải chấp nhận mức lương 1,52 đồng cho 25 ngày làm việc 12 giờ/ngày, trẻ em từ 7 đến 8 tuổi dệt vải trong 10 giờ để thu được 0,03 đồng đến 0,04 đồng” (70).

Giá ruộng tăng cao ngăn cản việc tích tụ ruộng đất đối với những nông dân hạng nhỏ và hạng trung, trái lại chỉ những đại địa chủ, những đại điền chủ, các công ty điền chủ mới có thể bao mua ruộng đất để tích tụ nhưng nhiều khi lại không khai thác.

CHÚ THÍCH

(1), (5). Grégoire Khérian, *Le problème démographique en Indochine*, Imprimerie d'Etrême Orient (IDEO), Hà Nội, 1937, tr. 66, 27.

(2). Copenhagen-Honolulu 2003 và Nias Press-Hawai University Press (réédité par Nias Press et Iseas, Singapor, 2005).

(3). *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*, 2010, pp 151-183.

(4). *The Keiai Journal of International Studies*, No 34 Februry 2021.

(6). Pierre Gourou, *Les Paysans du Delta Tonkinois*, Paris, Hermann, 1936, p 219.

(7). Lotzer et G. Wormser, *La Surpopulation du Tonkin et du Nord Annam ses rapports avec la colonisation de la Péninsule Indochinoise*, IDEO, Hà Nội, 1941, tr. 114.

*

Tóm lại, những điều trình bày trên đây cho thấy rõ về tình trạng “nhân mãn” ở Bắc Kỳ và những hệ lụy mà tình trạng này kéo theo đã đè nặng lên đông đảo dân chúng ở xứ này. Sự thiếu đói, thất nghiệp của dân cư nông thôn ngày càng phổ biến và trầm trọng. Cuộc sống khốn khổ của dân chúng đã trở thành một trong những nguyên nhân của những phản ứng mang tính chất xã hội và những cuộc đấu tranh mang tính chất chính trị kéo dài dai dẳng và ngày càng quyết liệt trong suốt thời kỳ Pháp thuộc ở Việt Nam nói chung, ở Bắc Kỳ nói riêng. Điều đó cho thấy, sự “thừa dân” của xứ này không chỉ là vấn đề dân số thuần túy mà còn là vấn đề tác động mạnh mẽ đến tình hình kinh tế, chính trị-xã hội, đặt chính quyền thuộc địa trước yêu cầu phải đưa ra những giải pháp để giải quyết trong quá trình triển khai việc khai thác thuộc địa và “phòng thủ” Đông Dương”.

(8). Melin, *L'Indochine et l'opinion*, Paris, 1916.

(9). Henry Brenier, *Essai d'Atlas statistique de l'Indochine française*, IDEO, Hà Nội, 1914 Graphique 2.

(10). *Annuaire statistique de l'Indochine*, Premier volume, *Recueil de statistiques relatives aux années 1913 à 1922*, IDEO, Hanoi, 1927, tr. 33.

(11). *Annuaire statistique de l'Indochine*, onzième volume 1943-1946, Sài Gòn, 1948, tr. 272.

(12), (14). Brenier Henry, *Essai d'Atlas statistique de l'Indochine française*, IDEO, Hà Nội-Hải Phòng, 1914, Graphique 2.

(13). Fernand Bernard, *L'Indochine, erreurs et dangers. Un programme*, Paris, 1901, tr. 84.

- (15). Pierre Gourou, *L'Utilisation du sol en Indochine*, Paris, 1940, tr. 111.
- (16), (17). Pierre Gourou, *L'Indochine française*, Hà Nội, 1929, tr. 12-13-14.
- (18), (33), (36), (37). Pierre Gourou, *L'Utilisation du sol en Indochine*, Paris, 1940, tr. [104, 109, 182], 104, 229, 182.
- (19). (20), (27). *Annuaire statistique de l'Indochine*, Premier volume: *Recueil de statistiques relatives aux années 1913 à 1922*, IDEO, Hà Nội, 1927, tr. 30- 31- 32.
- (21), (24), (25), (29), (34), (35), (59). Pierre Gourou, *Les Paysans du Delta Tonkinois*, Hermann, Paris, 1936, tr. 145, 162, 162-164, 145, 352, 352, 567.
- (22), (23), (39), (62). Grégoire Khérian, *Le problème démographique en Indochine*, IDEO, Hà Nội, 1937, tr. 13- 16, 16, 13, 24.
- (26). Philippe Empis, *La Colonisation et ses perspectives d'avenirs en Indochine*, Edition A. Padone, Paris, 1940, tr. 47.
- (28). André Dumarest, *La formation des classes sociales en Pays Annamites* Lyon 1935 bản đánh máy, tr. 43.
- (30). Henry Brenier, *Essai d'Atlas statistique de l'Indochine française*, IDEO, Hà Nội-Hải Phòng, 1914, tr. 12.
- (31), (32), (58), (60), (67), (69). Grégoire Khérian, *Le Problème démographique en Indochine*, IDEO, Hà Nội, 1937, tr. 20, 20, 21, 61, 21, 24.
- (38). Fernand Bernard (Capitaine), *L'Indochine-erreurs et dangers-un programme*, Paris, 1901, tr. 91, 93.
- (40). Charles Robequain, *L'Indochine Française*, Paris, 1935, tr.104.
- (41), (43), (46). Tạ Thị Thúy, *Việc trồng lúa ở Bắc Kỳ từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 1999, tr. 48, 50, 50.
- (42), (47). Henry Brenier, *Essai d'Atlas statistique de l'Indochine*, IDEO, Hà Nội, Graphique 48 và 51.
- (44). *Annuaire statistique de l'Indochine*, 1930-1931, IDEO, Hà Nội, 1931, tr. 147.
- (45), (49). *Annuaire statistique de L'Indochine*, 9ème vol: 1941-1942, IDEO, Hà Nội, 1945, tr.87.
- (48). *Annuaire statistique de L'Indochine*, Tập 2: 1923-1929, Hà Nội, IDEO, 1931, tr.147.
- (50). Theo các tài liệu: Fernand Bernard (Capitaine), *L'ndochine - erreur et danger -un programme*, Paris, 1901, tr. 90; Archive National d'Outre - Mer (ANOM). AGGI 6245. Voeux et correspondances de la Chambre d'Agriculture du Tonkin 1895-1905 và *Annuaire statistique de l'Indochine*, Vol 1 (1913 - 1922), IDEO, Hà Nội, 1927, tr.111.
- (51). Jean Louis de Lanessan, *La Colonisation française en Indochine*, Félix Alcal, Paris, 1895, tr. 211, 212 và *Annuaire statistique de L'Indochine*, Tập 11 (1943-1946), 1948, tr. 89.
- (52). Jean Louis de Lanessan, *La Colonisation française en Indochine*, Félix Alcal, Paris, 1895, tr. 211, 212.
- (53). Haut Commissariat de France pour L'Indochine, Affaires économiques, *Annuaire statistique de L'Indochine*, tập 11 (1943-1946), IDEO, Hà Nội, 1948, tr. 89.
- (54), (55), (61). Pierre Gourou, *L'Utilisation du sol en Indochine*, Paris, 1940, tr. 255, 255, 231.
- (56), (57), (68), (70). Lotzer et G. Wormser, *La Surpopulation du Tonkin et du Nord Annam ses rapports avec la colonisation de la Péninsule Indochinoise*, IDEO, Hà Nội, 1941, tr. 114, 114, 123, 115.
- (63). Pierre Gourou, *Les Paysans du delta Tonkinois*, Paris, 1936, tr. 214.
- (64). Pierre Gourou cho biết một số làng của Nam Định có đến 300 người như Kiên Trung (Hải Hậu), Tương Nam và Hà Liễu (Nam Trực) và hàng chục làng khác cũng có nhiều phu mỏ ở các huyện Hải Hậu, Nam Trực, Trực Ninh, Vụ Bản, Xuân Trường, Ý Yên.
- (65). Có đến 7% tổng số phu mỏ quê Kiến An.
- (66). Những cu li này bao gồm: người Việt, người Hoa, đồng bào các dân tộc thiểu số, được mộ từ nhiều vùng khác nhau, trong đó chỉ một số được mộ từ Đồng bằng. TTLTQGI Hà Nội. RST 29786. Rapport sur la colonisation au Tonkin de 1902 à 1907.